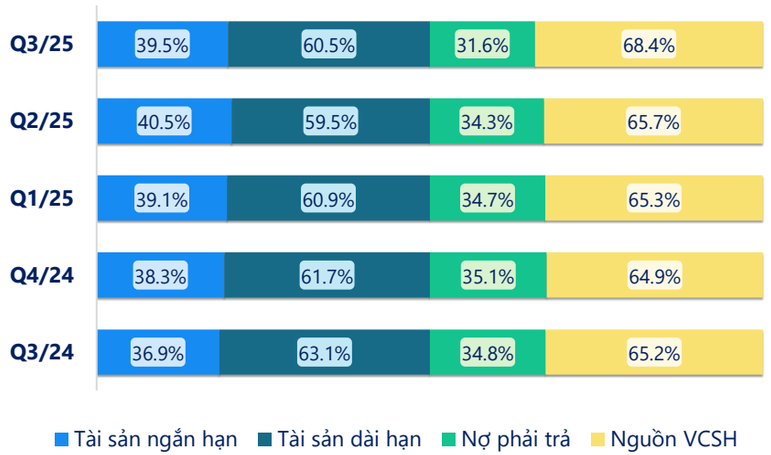
FireAnt

CTCP Thuốc thú y Trung ương I (UPCOM: VNY)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	16,249,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,145
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
P/E	16.8
EPS	363

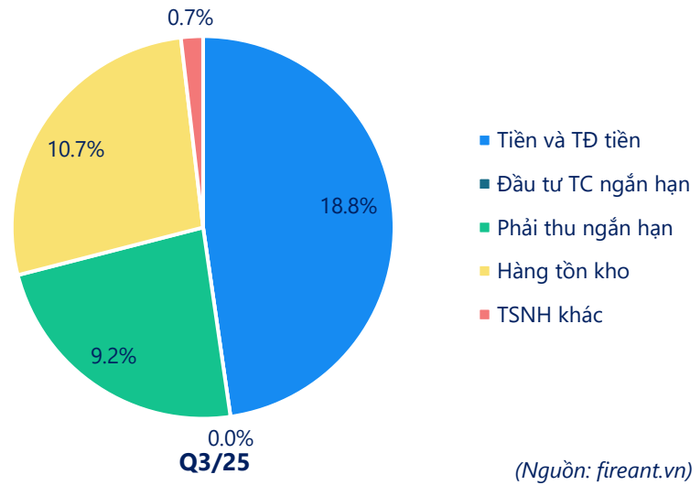
	YTD	1T	3T	6T
VNY	-3.2%	1.7%	-3.2%	-9.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



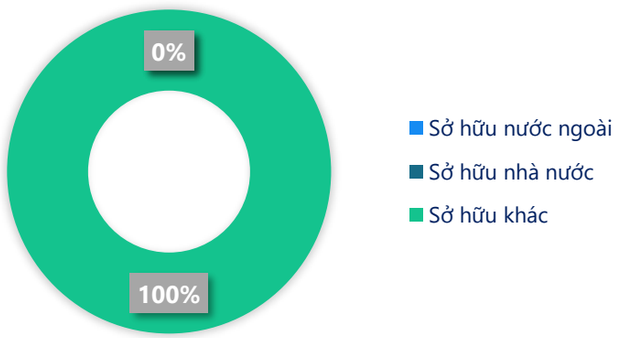
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



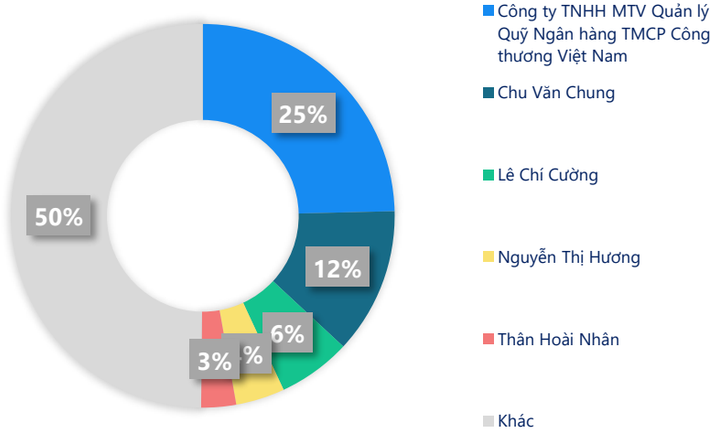
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



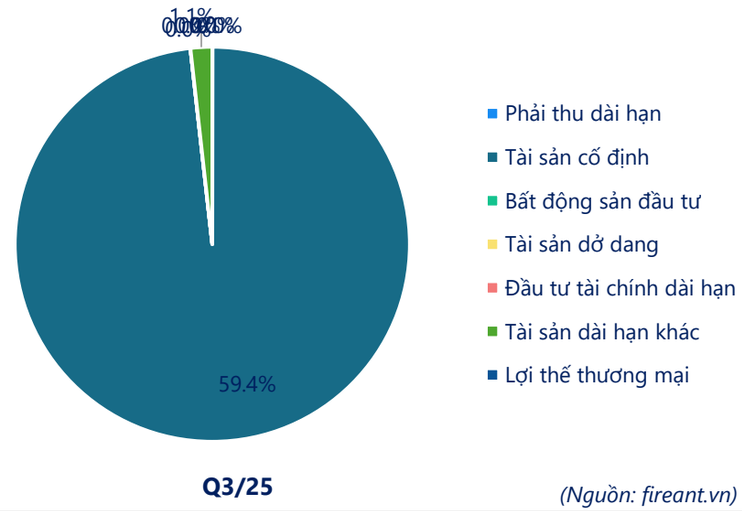
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

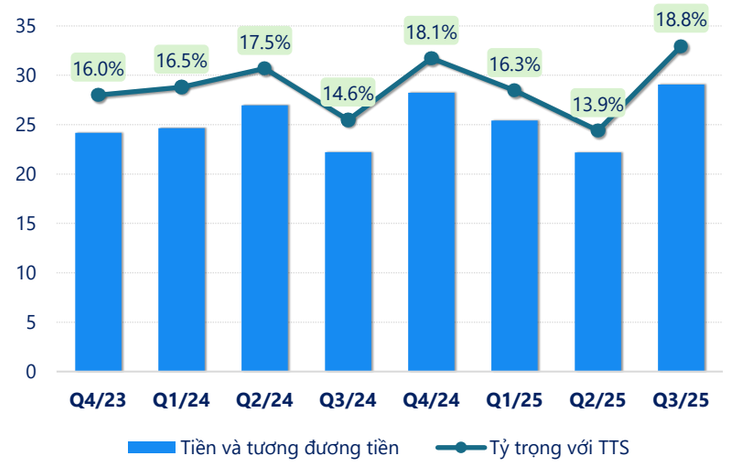


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuốc thú y Trung ương I (UPCOM: VNY)

Tiền và tương đương tiền



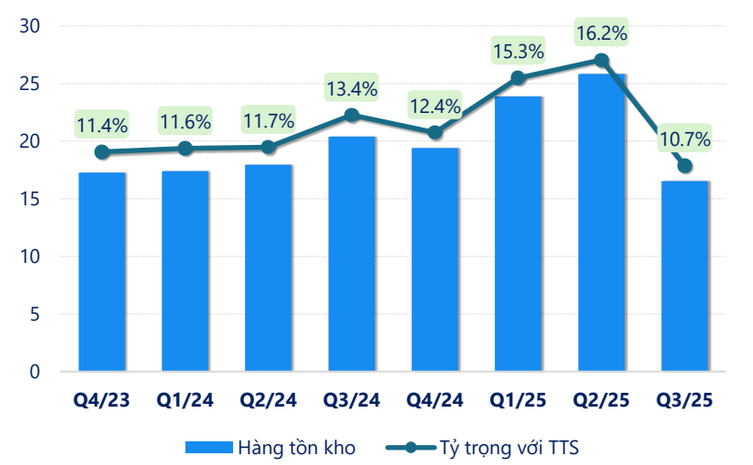
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



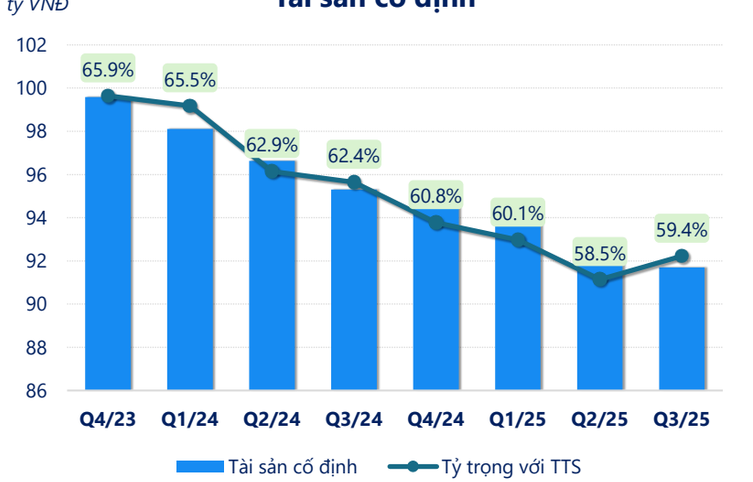
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



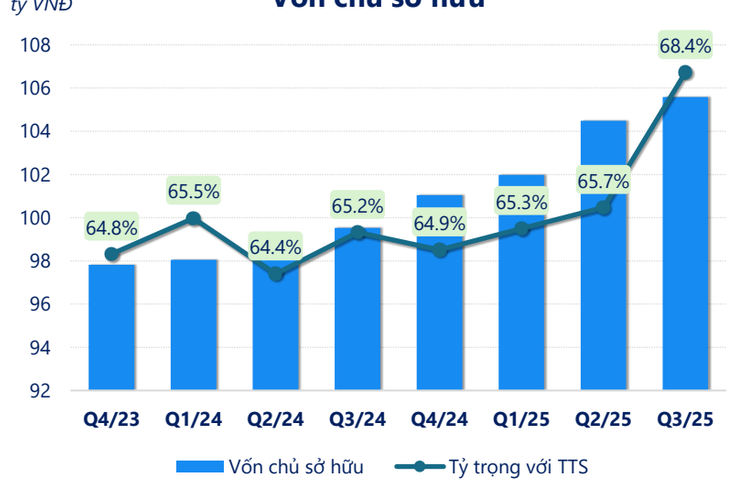
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

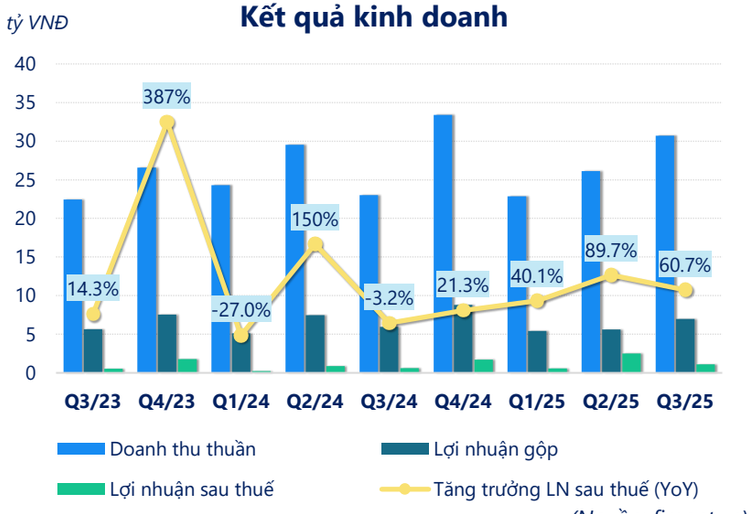


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

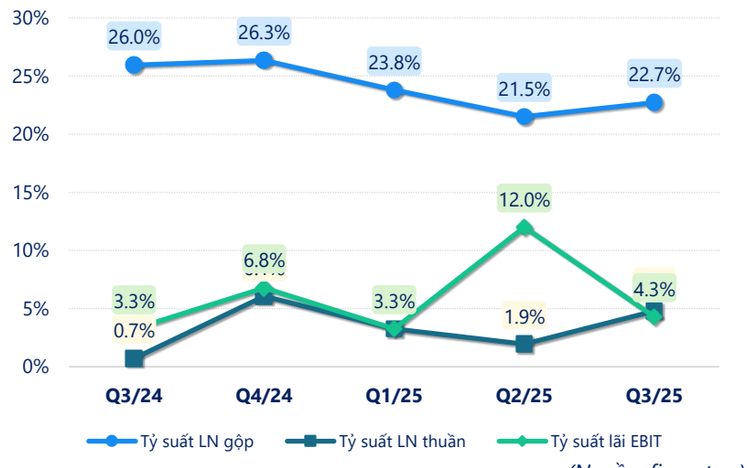
CTCP Thuốc thú y Trung ương I (UPCOM: VNY)

Kết quả kinh doanh



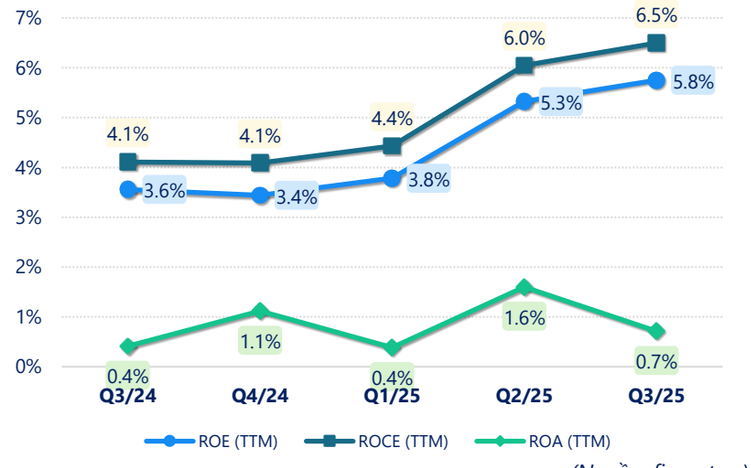
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



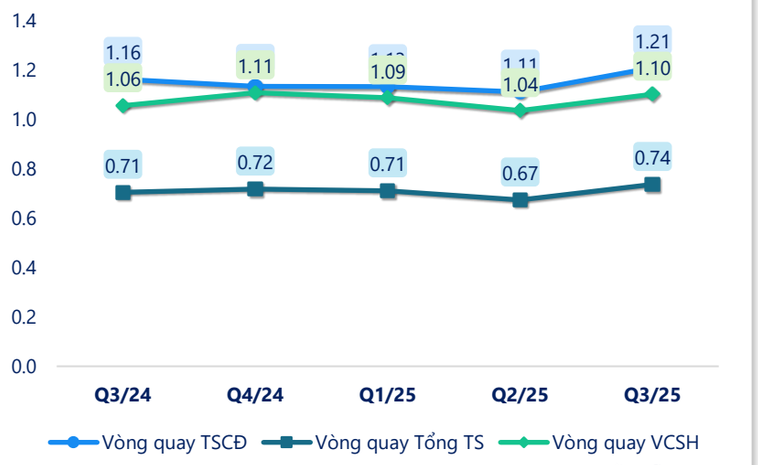
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



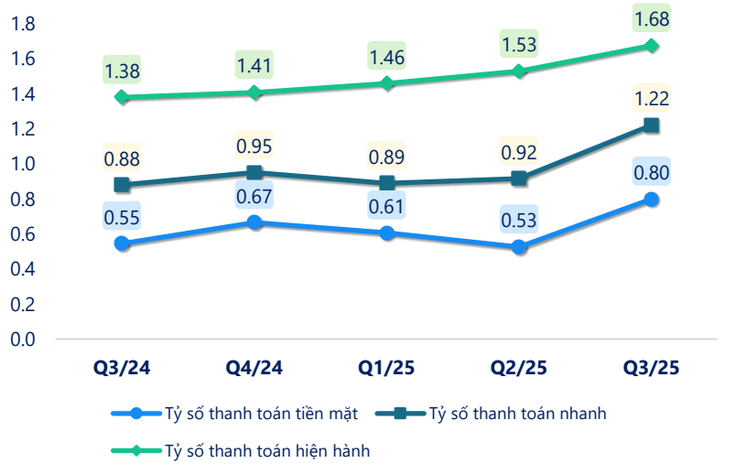
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



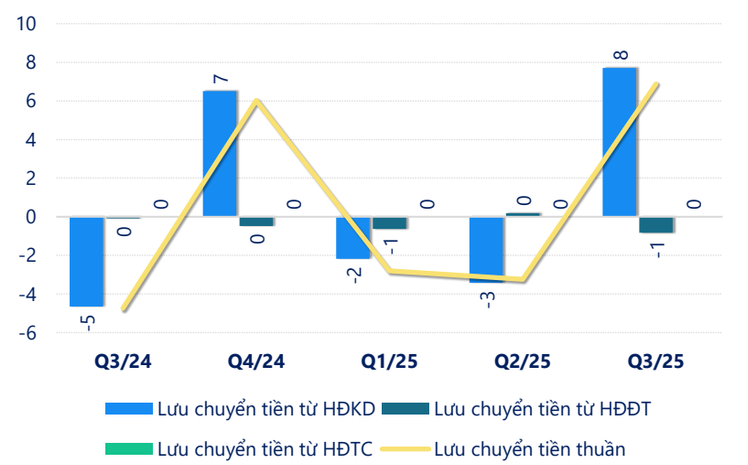
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuốc thú y Trung ương I (UPCOM: VNY)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**154**	**156**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	60.9	59.7	2.0%
Tiền và tương đương tiền	29.1	28.2	3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.2	10.3	38.3%
Hàng tồn kho	16.5	19.4	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	1.79	-36.6%
Tài sản dài hạn	**93.4**	**96.1**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	91.7	94.7	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.66**	**1.33**	**24.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.7	54.4	-10.5%
Nợ ngắn hạn	**36.3**	**42.0**	**-13.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.5	23.9	-31.0%
Nợ dài hạn	12.3	12.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.8	11.8	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**106**	**101**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**106**	**101**	**4.1%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	23.0	33.4	22.9	26.1	30.7
Giá vốn hàng bán	17.0	24.6	17.4	20.5	23.7
Lợi nhuận gộp	5.97	8.80	5.44	5.62	6.98
Doanh thu HĐTC	0.18	0.19	0.12	0.13	0.11
Chi phí TC	0.05	0.27	0.12	0.33	0.13
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.11	4.19	2.53	2.37	3.11
Chi phí QLDN	2.81	2.50	2.16	2.54	2.39
LN thuần từ HĐKD	0.17	2.03	0.75	0.51	1.47
Lợi nhuận khác	0.58	0.24	0.00	2.63	-0.15
LN trước thuế	0.75	2.27	0.75	3.14	1.32
Lợi nhuận sau thuế	0.61	1.71	0.59	2.50	1.09
LNST của CĐ cty mẹ	0.61	1.71	0.59	2.50	1.09

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.65	6.51	-2.17	-3.43	7.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.09	-0.48	-0.63	0.19	-0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	27.0	22.2	28.2	25.4	22.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.74**	**6.02**	**-2.80**	**-3.24**	**6.88**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	22.2	28.2	25.4	22.2	29.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic